

Số: *17* /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày *01* tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 86/TTr-STC ngày 13/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của tỉnh Ninh Thuận (theo các biểu 62/CK-NSNN; 63/CK-NSNN; 64/CK-NSNN; 65/CK-NSNN; 66/CK-NSNN; 67/CK-NSNN; 68/CK-NSNN và thuyết minh đính kèm).

Điều 2. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ được quy định, chịu trách nhiệm công bố công khai Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và Trang thông tin điện tử Sở Tài chính.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Thông tin và Truyền thông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: *h*

- Bộ Tài chính;
- Thường trực: TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan đoàn thể tại tỉnh;
- Các Sở, ban ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, ĐN



Lưu Xuân Vĩnh

THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 2/ tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh)

Thực hiện Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Thực hiện Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2018;

Thực hiện Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

Thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Trên cơ sở số liệu thực hiện thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Ninh Thuận đã đối chiếu khớp đúng với Kho bạc Nhà nước Ninh Thuận; Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận thuyết minh về báo cáo quyết toán ngân sách năm 2018, như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước năm 2018:

1. Tổng thu ngân sách địa phương đạt 8.169.440 triệu đồng (không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách), bao gồm các khoản sau:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 2.201.199 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 4.086.219 triệu đồng;
- Thu viện trợ: 455 triệu đồng;
- Thu kết dư năm trước: 458.837 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn năm trước: 1.398.379 triệu đồng;
- Các khoản thu để lại qua ngân sách: 23.976 triệu đồng;
- Thu vay ngân sách nhà nước (vay từ nguồn chính phủ vay cho vay lại): 375 triệu đồng.

2. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2018:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện đạt: 2.976.519 triệu đồng, so dự toán Bộ Tài chính giao đạt 151,6% (2.976.519/1.963.000), so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 129% (2.976.519/2.300.000); cụ thể:

- Thu nội địa: 2.446.315 triệu đồng, so dự toán Bộ Tài chính giao đạt 125% (2.446.316/1.958.000) và đạt 121% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (2.446.316/2.015.000), trong đó:

+ Thu cân đối chi (thu nội địa không bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết, quản lý qua ngân sách): 2.066.678 triệu đồng đạt 115% so dự

b

toán Bộ Tài chính giao (2.066.678/1.790.000) và đạt 112% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (2.066.678/1.845.000);

- Thu viện trợ: 455 triệu đồng;

- Thu huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng thực hiện: 8.885 triệu đồng;

- Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu: 496.888 triệu đồng đạt 99 lần so dự toán Bộ Tài chính giao (496.888/5.000) và đạt 12,4 lần dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (496.888/40.000). Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 496.888 triệu đồng, hoàn thuế giá trị gia tăng 116.580 triệu đồng, số thực thu từ hoạt động xuất nhập khẩu sau khi trừ hoàn thuế giá trị gia tăng: 380.308 triệu đồng (496.888 - 116.580);

- Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách: 23.976 triệu đồng.

2.1. Kết quả thu phân theo lĩnh vực quản lý: Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2018 đạt và vượt dự toán Trung ương và HĐND giao. Số liệu cụ thể thông qua kết quả thu từng lĩnh vực cụ thể:

2.1.1. Các khoản thu vượt dự toán giao:

- Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý: Thu được 861.797 triệu đồng, đạt 115% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (861.797 triệu đồng/749.000 triệu đồng);

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Thu được 172.912 triệu đồng, đạt 128% dự toán Trung ương giao (172.912 triệu đồng/135.000 triệu đồng), và đạt 108% dự toán HĐND tỉnh giao (172.912 triệu đồng/160.000 triệu đồng);

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Thu được 349.594 triệu đồng, đạt 121% dự toán Trung ương giao (349.594 triệu đồng/290.000 triệu đồng), và đạt 111% dự toán HĐND tỉnh giao (349.594 triệu đồng/315.000 triệu đồng);

- Lệ phí trước bạ: Thu được 91.467 triệu đồng, đạt 127% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (91.467 triệu đồng/72.000 triệu đồng);

- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Thu được 2.806 triệu đồng đạt 281% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (2.806 triệu đồng/1.000 triệu đồng);

- Thu thuế thu nhập cá nhân: Thu được 111.335 triệu đồng, đạt 101% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (11.335 triệu đồng/110.000 triệu đồng);

- Thu thuế bảo vệ môi trường: Thu được 245.687 triệu đồng đạt 107% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (245.687 triệu đồng/230.000 triệu đồng);

- Thu phí, lệ phí: Thu được 50.250 triệu đồng, đạt 105% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (50.250 triệu đồng/48.000 triệu đồng);

- Tiền sử dụng đất: Thu được 296.230 triệu đồng, đạt 296% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (296.230 triệu đồng/100.000 triệu đồng);

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: Thu được 70.104 triệu đồng, đạt 260% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (70.104 triệu đồng/27.000 triệu đồng);

- Thu khác ngân sách: Thu được 51.824 triệu đồng, đạt 115% dự toán Trung ương giao (51.824 triệu đồng/45.000 triệu đồng), và đạt 104% dự toán HĐND tỉnh giao (51.824 triệu đồng/50.000 triệu đồng);

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Thu được 17.597 triệu đồng đạt 147% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (17.597 triệu đồng/12.000 triệu đồng);

- Thu xổ số kiến thiết: Thu được 83.407 triệu đồng, đạt 123% dự toán Trung ương giao (83.407 triệu đồng/68.000 triệu đồng), và đạt 119% dự toán HĐND tỉnh giao (83.407 triệu đồng/70.000 triệu đồng).

2.1.2. Các khoản thu không đạt so với dự toán giao:

- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý: Thu được 29.199 triệu đồng đạt 45% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (29.199 triệu đồng/65.000 triệu đồng) do số thu của một số doanh nghiệp đã chuyển sang hạch toán ở khu vực ngoài quốc doanh theo Thông tư 324/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính;

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: Thu được 3.835 triệu đồng đạt 64% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (3.835 triệu đồng/6.000 triệu đồng);

- Các khoản thu quản lý qua ngân sách đạt 10% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (23.976/245.000), do trong năm không thực hiện ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất và một số khoản thu khác.

II. Chi ngân sách địa phương năm 2018:

1. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2018 (không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách): 7.747.909 triệu đồng đạt 154,5% so dự toán Trung ương giao (7.747.909 triệu đồng/5.013.647) và đạt 146,8% Hội đồng nhân dân tỉnh giao (7.747.909 triệu đồng/5.275.802 triệu đồng), trong đó:

1.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 7.654.909 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư: 2.005.220 triệu đồng, đạt 114% so dự toán Bộ Tài chính giao (2.005.220 triệu đồng/1772.796 triệu đồng) và đạt 113% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (2.005.220 triệu đồng/1.774.796 triệu đồng);

- Chi thường xuyên: 3.248.355 triệu đồng, đạt 102% so dự toán Bộ Tài chính giao (3.248.355 triệu đồng/3.172.421 triệu đồng) và đạt 102% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (3.248.355 triệu đồng/3.186.353 triệu đồng);

- Chi trả lãi vay vốn vay lại của Chính phủ: 21 triệu đồng;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;

- Chi chuyển nguồn sang năm 2019 để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ: 2.359.126 triệu đồng;



13

- Chi hoàn trả cấp trên: 17.211 triệu đồng;
 - Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách: 23.976 triệu đồng;
- 1.2. Chi trả nợ gốc: 93.000 triệu đồng.

2. Tình hình thực hiện chi ngân sách địa phương năm 2018:

Số quyết toán tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 9.751.124 triệu đồng, nếu loại trừ phần chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách: 2.096.215 triệu đồng (chi bổ sung ngân sách cấp dưới và chi hoàn trả cấp trên của ngân sách huyện xã) thì chi cân đối ngân sách địa phương: 7.654.909 triệu đồng, trong đó:

2.1. Chi đầu tư: 2.005.220 triệu đồng, đạt 113% so dự toán Bộ Tài chính giao (2.005.220 triệu đồng/1772.796 triệu đồng) và đạt 113% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (2.005.220 triệu đồng/1.774.796 triệu đồng) do trong năm Trung ương bổ sung vốn trái phiếu Chính phủ thực hiện cho đầu tư xây dựng cơ bản.

2.2. Chi thường xuyên: 3.248.355 triệu đồng, đạt 102% so dự toán Bộ Tài chính giao (3.248.355 triệu đồng/3.172.421 triệu đồng) và đạt 102% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (3.248.355 triệu đồng/3.186.353 triệu đồng), trong đó:

- Chi An ninh - Quốc phòng: Thực hiện 89.854 triệu đồng, đạt 114% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (89.854 triệu đồng/78.575 triệu đồng), do trong năm bổ sung kinh phí diễn tập phòng thủ năm 2018: 3.800 triệu đồng, hỗ trợ kinh phí giúp Sư đoàn BB5, Quân đội nhân dân Lào: 1.000 triệu đồng, kinh phí thực hiện trồng cây xanh trong khuôn viên trụ sở mới Công an tỉnh theo văn bản 2844-CV/TU của Tỉnh ủy: 5.000 triệu đồng, kinh phí thực hiện thu thập dữ liệu quốc gia về dân cư cho Công an tỉnh 475 triệu đồng;

- Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo: 1.188.915 triệu đồng, đạt 94% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (1.188.915 triệu đồng/1.258.716 triệu đồng), do một số chế độ chính sách chưa quyết toán kịp trong năm 2018 chuyển thành toán quyết toán trong năm 2019 như: Kinh phí ăn trưa của trẻ em 5 tuổi, học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo và kinh phí đào tạo của cán bộ công chức cấp tỉnh;

- Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ: Thực hiện 21.882 triệu đồng, đạt 130% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (21.887 triệu đồng/16.812 triệu đồng), do trong năm thanh toán các đề tài dự án đã tạm ứng từ những năm trước;

- Chi sự nghiệp Y tế: Thực hiện 361.020 triệu đồng, đạt 107% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (361.020 triệu đồng/336.992 triệu đồng), do trong năm Trung ương bổ sung có mục tiêu kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo số quyết toán năm 2017 (43.143 triệu đồng);

- Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin: Thực hiện 30.715 triệu đồng, đạt 94% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (30.715 triệu đồng/32.558 triệu đồng), do

trong năm không thực hiện mua ô tô chuyên dùng phục vụ công tác chiếu phim lưu động (nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu từ đầu năm) do chờ Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô theo văn bản số 2850/BTC-QLCS ngày 14/3/2018 của Bộ Tài chính;

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: Thực hiện 13.711 triệu đồng, đạt 99% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (13.711 triệu đồng/13.831 triệu đồng);

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: Thực hiện 13.706 triệu đồng, đạt 116% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (13.706 triệu đồng/11.785 triệu đồng), do trong năm bổ sung kinh phí tham dự Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc lần thứ VIII năm 2018;

- Chi sự nghiệp môi trường: Thực hiện 74.659 triệu đồng, đạt 106% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (74.659 triệu đồng/70.162 triệu đồng), do trong năm có bổ sung kinh phí vận chuyển thu gom rác thải cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

- Chi sự nghiệp kinh tế: Thực hiện 524.165 triệu đồng, đạt 111% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (524.165 triệu đồng/470.541 triệu đồng), do một số nội dung chi tăng số dự toán đầu năm do Trung ương cấp bổ sung kinh phí thực hiện lợi phí, kinh phí hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg, kinh phí khoán bảo vệ rừng; một số nội dung không thực hiện hết dự toán được giao như vốn đối ứng ODA: 7.581 triệu đồng (do Dự án phát triển kinh doanh nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận chưa triển khai thực hiện trong năm 2018), kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô 1.168 triệu đồng, dự kiến nhiệm vụ kinh tế phát sinh: 13.000 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa: 909 triệu đồng;

- Chi quản lý hành chính: Thực hiện 706.163 triệu đồng, đạt 105% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (706.163 triệu đồng/675.270 triệu đồng), do trong năm bổ sung thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP của Chính phủ và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

- Chi đảm bảo xã hội: Thực hiện 195.749 triệu đồng, đạt 98% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (195.749 triệu đồng/200.373 triệu đồng), do kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội các huyện, thành phố chưa thực hiện quyết toán kịp trong năm 2018 nên chưa giao bổ sung kinh phí còn thiếu theo số quyết toán, chuyển nguồn thanh toán quyết toán năm 2019;

- Chi khác ngân sách: Thực hiện 27.817 triệu đồng, đạt 134% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (27.817 triệu đồng/20.738 triệu đồng), do trong năm chuyển Ủy thác vốn sang Ngân hàng chính sách cho hộ nghèo vay sản xuất và cho vay xuất khẩu lao động: 4.000 triệu đồng, hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản (bảo hiểm) theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ: 16.165 triệu đồng, kinh phí thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin cho tòa án tỉnh 512 triệu đồng.


6

3. Chi từ nguồn dự phòng:

Nguồn dự phòng ngân sách nhà nước năm 2018: 67.553 triệu đồng, trong đó ngân sách cấp tỉnh 34.657 triệu đồng, ngân sách cấp huyện 32.896 triệu đồng. Đã phân bổ thực hiện 17.156 triệu đồng (ngân sách cấp tỉnh 3.115 triệu đồng, ngân sách cấp huyện 14.041 triệu đồng).

4. Chi chương trình mục tiêu quốc gia:

- CTMTQG xây dựng nông thôn mới: Dự toán giao 54.900 triệu đồng, thực hiện 67.708 triệu đồng đạt 123%, tăng chi so với dự toán giao do giao bổ sung tăng chi từ nguồn kết dư năm trước;

- CTMTQG giảm nghèo bền vững: Dự toán giao 57.620 triệu đồng, thực hiện 92.804 triệu đồng đạt 160%, tăng chi so với dự toán giao do giao bổ sung tăng chi từ nguồn từ chuyển nguồn và kết dư năm trước.

5. Chi chuyển nguồn:

Tổng chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2018: 2.359.126 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 2.205.350 triệu đồng;

- Ngân sách huyện: 144.362 triệu đồng;

- Ngân sách xã, phường, thị trấn: 9.413 triệu đồng.

Tổng chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2018 sang năm 2019 tăng so với số chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018: 960.747 triệu đồng (2.359.126 triệu đồng – 1.398.379 triệu đồng), chủ yếu tăng từ ngân sách tỉnh, trong đó chi chuyển nguồn chi đầu tư phát triển theo Luật đầu tư công: 1.555.340 triệu đồng, chuyển nguồn kinh phí trung ương bổ sung sau ngày 30/9: 288.279 triệu đồng.

6. Kết dư ngân sách địa phương: 421.531 triệu đồng. (Bốn trăm hai mươi một tỷ, năm trăm ba mươi một triệu đồng), trong đó:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh là 290.793 triệu đồng;

- Kết dư ngân sách cấp huyện là 105.097 triệu đồng;

- Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn 25.641 triệu đồng.

B



Biểu số 62/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh tương đối (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	5.332.802.000.000	8.169.440.130.022	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.733.060.000.000	2.201.198.528.502	
-	Thu NSDP hưởng 100%	373.760.000.000	762.919.930.296	204%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.359.300.000.000	1.438.278.598.206	106%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.325.187.000.000	4.086.219.263.394	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.615.204.000.000	1.615.204.000.000	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.709.983.000.000	2.471.015.263.394	145%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	
IV	Thu kết dư		458.836.947.874	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	29.555.000.000	1.398.379.814.540	
VI	Thu viện trợ		454.800.000	
VII	Thu quản lý quan ngân sách	245.000.000.000	23.975.925.763	
VIII	Thu vay của ngân sách tỉnh (vay lại của Chính phủ)		374.849.949	
B	TỔNG CHI NSDP	5.275.802.000.000	7.747.908.882.527	
I	Tổng chi cân đối NSDP	4.552.717.000.000	5.094.084.521.174	112%
1	Chi đầu tư phát triển	1.699.278.000.000	1.909.567.420.756	112%
2	Chi thường xuyên	2.783.786.000.000	3.183.495.720.418	114%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.100.000.000	21.380.000	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100%
5	Dự phòng ngân sách	67.553.000.000		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	478.085.000.000	160.511.813.850	34%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	112.520.000.000	160.511.813.850	143%

Handwritten signature or mark.

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh trung đối (%)
	<i>Nguồn đầu tư</i>	75.518.000.000	95.652.970.042	
	<i>Nguồn sự nghiệp</i>	37.002.000.000	64.858.843.808	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	365.565.000.000		
III	Chi quản lý qua ngân sách	245.000.000.000	23.975.925.763	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.359.125.532.506	
V	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		17.211.089.234	
VI	Chi trả nợ gốc		93.000.000.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		421.531.247.495	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		93.000.000.000	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		93.000.000.000	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		43.182.610.000	
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc		43.182.610.000	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		129.182.610.000	

h

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Số TT	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm 2018		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	2.545.000.000.000	2.263.060.000.000	4.833.735.789.348	4.082.846.016.679	189,93%	180,41%
	Tổng thu (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	2.545.000.000.000	2.263.060.000.000	4.717.155.414.372	4.082.846.016.679	185,35%	180,41%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.300.000.000.000	2.018.060.000.000	2.976.519.026.934	2.225.629.254.265	129,41%	110,29%
I	Thu nội địa	2.015.000.000.000	1.733.060.000.000	2.446.315.669.062	2.192.313.847.822	121,41%	126,50%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	749.000.000.000	749.000.000.000	861.797.040.171	861.797.040.171	115,06%	115,06%
	- Thuế giá trị gia tăng	148.700.000.000	148.700.000.000	182.673.259.110	182.673.259.110	122,85%	122,85%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>				0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.000.000.000	34.000.000.000	58.820.750.800	58.820.750.800	173,00%	173,00%
	- Thu từ thu nhập sau thuế						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	566.000.000.000	566.000.000.000	620.067.830.261	620.067.830.261	109,55%	109,55%
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>				0		
	- Thuế tài nguyên	300.000.000	300.000.000	235.200.000	235.200.000	78,40%	78,40%
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>				0		
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	65.000.000.000	65.000.000.000	29.199.658.521	29.199.658.521	44,92%	44,92%
	- Thuế giá trị gia tăng	43.900.000.000	43.900.000.000	15.595.027.339	15.595.027.339	35,52%	35,52%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000.000.000	18.000.000.000	12.262.316.330	12.262.316.330	68,12%	68,12%

Số TT	Số TT	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm 2018		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000.000	100.000.000	36.287.105	36.287.105	36,29%	36,29%
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>				0		
	- Thu từ thu nhập sau thuế						
	- Thuế tài nguyên	3.000.000.000	3.000.000.000	1.306.027.747	1.306.027.747	43,53%	43,53%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	160.000.000.000	57.000.000.000	172.912.318.036	111.918.393.872	108,07%	196,35%
	- Thuế giá trị gia tăng	44.000.000.000	44.000.000.000	53.826.963.786	53.826.963.786	122,33%	122,33%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>				0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000.000.000	13.000.000.000	57.728.074.287	57.728.074.287	444,06%	444,06%
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>				0		
	Thu từ khí thiên nhiên				0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	103.000.000.000		61.335.427.533	341.503.369	59,55%	
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			60.993.924.164	0		
	- Thuế tài nguyên			21.852.430	21.852.430		
	<i>Trong đó: Thuế Tài nguyên dầu khí</i>				0		
	- Thuế môn bài						
	- Tiền thuê mặt đất mặt nước				0		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>				0		
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	315.000.000.000	315.000.000.000	349.593.714.822	349.588.075.933	110,98%	110,98%
	- Thuế giá trị gia tăng	271.800.000.000	271.800.000.000	273.605.870.990	273.605.870.990	100,66%	100,66%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.000.000.000	23.000.000.000	50.834.485.156	50.834.485.156	221,02%	221,02%

Số TT	Số TT	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm 2018		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200.000.000	1.200.000.000	1.156.524.540	1.150.885.651	96,38%	95,91%
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			5.638.889	0		
	- Thuế tài nguyên	19.000.000.000	19.000.000.000	23.996.834.136	23.996.834.136	126,30%	126,30%
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Lệ phí trước bạ	72.000.000.000	72.000.000.000	91.467.493.425	91.467.493.425	127,04%	127,04%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			82.759.000	82.759.000		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000	2.805.792.254	2.805.792.254	280,58%	280,58%
8	Thuế thu nhập cá nhân	110.000.000.000	110.000.000.000	111.335.344.022	111.335.344.022	101,21%	101,21%
9	Thuế chuyên quyền sử dụng đất						
10	Thuế bảo vệ môi trường	230.000.000.000	85.600.000.000	245.686.755.206	91.415.972.318	106,82%	106,79%
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			154.270.782.888			
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			91.415.972.318	91.415.972.318		
11	Thu Phí, lệ phí	48.000.000.000	36.000.000.000	50.250.319.821	39.019.281.813	104,69%	108,39%
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			12.200.945.128	969.907.120		
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu; trong đó:</i>			38.049.374.693	38.049.374.693		
	<i>+Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>			5.040.789.374	5.040.789.374		
	<i>+ Lệ phí Môn bài</i>						
12	Thu Tiền sử dụng đất	100.000.000.000	100.000.000.000	296.230.260.074	296.230.260.074	296,23%	296,23%
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>				0		
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>			296.230.260.074	296.230.260.074		
	<i>Trong đó: số ứng trước</i>						

Số TT	Số TT	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm 2018		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	<i>Số thực thu</i>						
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	27.000.000.000	27.000.000.000	70.104.339.002	70.104.339.002	259,65%	259,65%
14	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>						
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>						
15	Thu từ bán tài sản nhà nước						
	<i>Trong đó: - Do trung ương quản lý</i>						
	<i>- Do địa phương quản lý</i>						
16	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>						
	<i>- Do địa phương xử lý</i>						
17	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			2.258.347.263	2.258.347.263		
18	Thu khác ngân sách	50.000.000.000	29.000.000.000	51.824.013.370	28.113.935.435	103,65%	96,94%
	<i>Trong đó: - Thu phạt ATGT</i>			14.929.778.650	3.079.326.000		
	<i>- Thu khác còn lại ngân sách</i>			12.832.440.604	11.355.287.940		
19	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000.000.000	10.460.000.000	17.596.749.597	13.806.390.241	146,64%	131,99%
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>			5.414.799.083	1.624.439.727		
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>			12.181.950.514	12.181.950.514		
20	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6.000.000.000	6.000.000.000	3.835.115.082	3.835.115.082	63,92%	63,92%
	<i>- Trong đó thu khác còn lại tại xã</i>						
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	70.000.000.000	70.000.000.000	83.406.983.396	83.406.983.396	119,15%	119,15%
22	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			5.928.666.000	5.928.666.000		
II	Thu hải quan	40.000.000.000	40.000.000.000	496.887.951.429		1242,22%	0,00%

Đ

Số TT	Số TT	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm 2018		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	Tổng thu hoạt động xuất nhập khẩu			496.887.951.429			
	Thuế xuất khẩu			10.853.155.750			
	Thuế nhập khẩu						
	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			485.998.755.582			
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			27.540.097			
	Thu khác			8.500.000			
III	Hoàn thuế giá trị gia tăng			-116.580.374.976			
IV	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)			454.800.000	454.800.000		
V	Các khoản huy động đóng góp			8.884.680.680	8.884.680.680		
	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			8.545.331.344	8.545.331.344		
	Các khoản huy động đóng góp khác			339.349.336	339.349.336		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính						
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp vào ngân sách						
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách						
2.1	Thu nợ gốc cho vay						
2.2	Thu lãi cho vay						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
VII	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	245.000.000.000	245.000.000.000	23.975.925.763	23.975.925.763	9,79%	9,79%
	Thu tiền sử dụng đất			705.765.910	705.765.910		
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			12.656.246.996	12.656.246.996		
	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước			4.709.938.711	4.709.938.711		
	Thu phí, lệ phí						
	Thu huy động đóng góp xây dựng kết cấu hạ tầng			4.010.452.084	4.010.452.084		

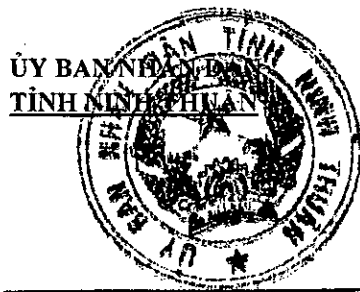


h

Số TT	Số TT	Dự toán năm 2018		Quyết toán năm 2018		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Thu huy động đóng góp khác			1.776.325.062	1.776.325.062		
	Thu tại xã			88.200.000	88.200.000		
	Thu khác ngân sách			28.997.000	28.997.000		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			1.398.379.814.540	1.398.379.814.540		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			458.836.947.874	458.836.947.874		

62





Biểu số 64/CK-NSNN

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh)

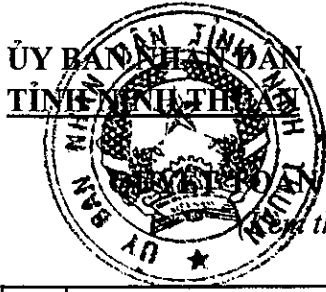
Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	5.275.802.000.000	3.425.677.000.000	1.850.125.000.000	7.747.908.882.527	5.337.900.592.254	2.410.008.290.273	147%	156%	130%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	3.565.819.000.000	1.913.548.000.000	1.652.271.000.000	5.118.060.446.937	3.010.120.970.125	2.107.939.476.812	144%	157%	128%
I	Chi đầu tư phát triển	467.380.000.000	424.380.000.000	43.000.000.000	1.909.567.420.756	1.557.601.692.296	351.965.728.460	409%	367%	819%
1	Chi đầu tư cho các dự án	467.380.000.000	424.380.000.000	43.000.000.000	1.909.567.420.756	1.557.601.692.296	351.965.728.460	409%	367%	819%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	264.292.253.165	163.826.560.665	100.465.692.500	-	-	-
II	Chi thường xuyên	2.783.786.000.000	1.214.711.000.000	1.569.075.000.000	3.183.495.720.418	1.438.841.650.833	1.744.654.069.585	114%	118%	111%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.254.882.000.000	319.241.000.000	935.641.000.000	1.188.914.879.635	234.295.765.082	954.619.114.553	-	-	-
2	Chi khoa học và công nghệ	15.912.000.000	15.912.000.000	-	21.863.817.992	21.863.817.992	-	-	-	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.100.000.000	1.100.000.000	-	21.380.000	21.380.000	-	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	67.553.000.000	34.657.000.000	32.896.000.000	-	-	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Chi từ nguồn thu qua ngân sách nhà nước	245.000.000.000	237.700.000.000	7.300.000.000	23.975.925.763	12.656.246.996	11.319.678.767	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.709.983.000.000	1.512.129.000.000	197.854.000.000	160.511.813.850	12.218.498.373	148.293.315.477	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	112.520.000.000	5.443.000.000	107.077.000.000	160.511.813.850	12.218.498.373	148.293.315.477	143%	224%	138%
1	Vốn đầu tư phát triển	75.518.000.000	-	75.518.000.000	95.652.970.042	-	95.652.970.042	127%	-	127%

h

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	36.900.000.000		36.900.000.000	40.350.037.651	-	40.350.037.651	109%		109%
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	38.618.000.000		38.618.000.000	55.302.932.391	-	55.302.932.391	143%		143%
2	Vốn sự nghiệp	37.002.000.000	5.443.000.000	31.559.000.000	64.858.843.808	12.218.498.373	52.640.345.435	175%	224%	167%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	18.000.000.000	4.080.000.000	13.920.000.000	27.357.822.502	8.737.538.509	18.620.283.993	152%	214%	134%
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	19.002.000.000	1.363.000.000	17.639.000.000	37.501.021.306	3.480.959.864	34.020.061.442	197%	255%	193%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.597.463.000.000	1.506.686.000.000	90.777.000.000						
1	Vốn đầu tư phát triển	1.231.898.000.000	1.231.898.000.000							
2	Vốn sự nghiệp	365.565.000.000	274.788.000.000	90.777.000.000						
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.359.125.532.506	2.205.350.034.522	153.775.497.984			
D	CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				17.211.089.234	17.211.089.234				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC				93.000.000.000	93.000.000.000				

b



Biểu số 65/CK-NSNN

CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI NĂM 2018

theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 01/01/2020 của UBND tỉnh

Đơn vị: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Tổng chi ngân sách địa phương	4.646.964.000.000	6.597.032.790.004	142%
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	1.351.910.000.000	1.259.132.197.750	93%
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	3.295.054.000.000	3.022.339.468.498	
I	Chi đầu tư phát triển	1.731.796.000.000	1.557.601.692.296	90%
1	Chi đầu tư cho các dự án		1.557.601.692.296	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		163.826.560.665	
	- Chi khoa học và công nghệ		4.911.870.990	
	- Chi quốc phòng		14.504.784.961	
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		7.071.721.725	
	- Chi y tế, dân số và gia đình		138.293.562.942	
	- Chi văn hóa thông tin		13.345.160.918	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		3.537.360.663	
	- Chi thể dục thể thao		0	
	- Chi bảo vệ môi trường		12.967.743.183	
	- Chi các hoạt động kinh tế		1.170.869.314.450	
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		25.203.611.799	
	- Chi bảo đảm xã hội		3.070.000.000	
	- Chi đầu tư khác			
II	Chi thường xuyên	1.526.501.000.000	1.451.060.149.206	95%
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	307.321.000.000	234.295.765.082	76%
	- Chi khoa học và công nghệ	16.812.000.000	21.863.817.992	130%
	- Chi quốc phòng	32.200.000.000	23.489.394.120	73%
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	18.685.000.000	16.588.116.500	89%
	- Chi y tế, dân số và gia đình	334.967.000.000	355.975.577.853	106%
	- Chi văn hóa thông tin	23.662.000.000	22.986.614.478	97%
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.990.000.000	9.015.147.811	100%
	- Chi thể dục thể thao	8.017.000.000	9.601.215.280	120%
	- Chi bảo vệ môi trường	26.162.000.000	6.594.798.020	25%
	- Chi các hoạt động kinh tế	336.498.000.000	387.017.030.652	115%
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	320.843.000.000	296.755.949.426	92%
	- Chi bảo đảm xã hội	79.113.000.000	45.035.884.496	57%
	- Chi thường xuyên khác	12.931.000.000	21.840.837.496	169%

h₂

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh Tương đối (%)
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.100.000.000	21.380.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000	100%
V	Dự phòng ngân sách	34.657.000.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
VII	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN		12.656.246.996	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.205.350.034.522	
D	Chi nộp Ngân sách cấp trên		17.211.089.234	
E	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		93.000.000.000	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh)

DVT: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	2.214.909	550.373	1.656.993	5.443	5.443	1.100	1.000	5.968.068	751.518	2.870.229	21	1.000	139.950	74.096	65.854	2.205.350
I	CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC	2.145.256	550.373	1.589.440	5.443	5.443			2.898.745	516.558	1.451.059			12.218		12.218	918.919
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	249.822	143.980	104.794	1.048	1.048			302.794	178.475	96.254			2.557		2.557	355
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.028	350	10.678	-	-			10.867	210	10.183			-		-	473.78
3	Sở Khoa học và Công nghệ	43.702	5.000	38.187	515	515			42.163	5.940	25.203			-		-	1.024
4	Sở Xây dựng	23.540	5.000	18.540	-	-			19.611	1.755	17.781			-		-	675
5	Sở Giao thông - Vận tải	68.032	48.800	19.232	-	-			40.705	17.388	12.071			-		-	1.247
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	245.560	17.653	227.772	135	135			290.358	54.349	217.480			6.076		6.076	12.453
7	Sở Y tế	225.578	17.034	208.544	-	-			216.778	8.129	168.082			-		-	40.567
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	37.404	3.108	33.985	311	311			36.793	3.070	32.490			991		991	242
9	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	56.244	11.782	44.462	-	-			60.726	13.345	39.467			-		-	7.913
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.441	250	24.191	-	-			46.973	3.949	21.286			-		-	21.738
11	Sở Nội vụ	16.274	70	16.054	150	150			15.958	70	14.834			150		150	904
12	Thanh tra tỉnh	6.411	56	6.355	-	-			6.222	-	5.967			-		-	255
13	Đài Phát thanh - Truyền hình	16.102	4.943	11.159	-	-			15.501	3.537	9.015			-		-	2.949
14	Ban quản lý khu công nghiệp	5.759	982	4.777	-	-			6.079	982	4.701			-		-	396
15	Văn phòng Tỉnh uỷ	86.760	15.070	71.690	-	-			80.265	7.128	59.732			-		-	13.405
16	Tỉnh Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	6.009	488	5.521	-	-			6.313	944	5.337			-		-	32
17	Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật tỉnh Ninh Thuận	1.749		1.749	-	-			1.710		1.710			-		-	-
18	Các đơn vị khác	820.522	273.529	546.993	-	-			1.512.550	215.261	536.185			-		-	761.104
19	Sở Thông tin - truyền thông	9.699		9.566	133	133			9.982		8.170			621		621	1.191
20	Ban Dân tộc	5.199		4.198	1.001	1.001			5.153		4.121			1.032		1.032	-
21	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	4.502		2.352	2.150	2.150			1.784		993			791		791	-
22	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	9.863		9.863					9.649		8.689			-		-	960
23	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	17.429		17.429					17.107		15.678			-		-	1.429
24	Sở Tư pháp	9.047		9.047					8.858		8.517			-		-	341
25	Sở Công thương	14.894		14.894					14.287		14.145			-		-	142



12

ST T	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	
26	Sở Tài chính	4.580		4.580				4.541		4.453			-			87	
27	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Ninh Thuận	1.455		1.455				1.455		1.455			-			-	
28	Ủy ban mật trận TQVN tỉnh Ninh Thuận	4.599		4.599				4.599		4.599			-			-	
29	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Ninh Thuận	5.035	2.278	2.757				4.724	2.026	2.686			-			11	
30	Hội Nông dân tỉnh Ninh Thuận	4.014		4.014				4.004		4.004			-			-	
31	Hội Cựu chiến binh tỉnh Ninh Thuận	2.426		2.426				2.420		2.420			-			-	
32	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Ninh Thuận	544		544				544		492			-			53	
33	Hội Nhà báo tỉnh Ninh Thuận	377		377				377		377						-	
34	Hội Luật gia tỉnh Ninh Thuận	375		375				371		371						-	
35	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Ninh Thuận	1.643		1.643				1.627		1.627						-	
36	Hội Kiến trúc sư Ninh Thuận	78		78				78		78						-	
37	Ban Đại diện Hội người cao tuổi tỉnh Ninh Thuận	236		236				227		227						-	
38	Hội người mù tỉnh Ninh Thuận	319		319				314		314						-	
39	Hội Đông y tỉnh Ninh Thuận	829		829				829		829						-	
40	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh Ninh Thuận	458		458				458		458						-	
41	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Ninh Thuận	229		229				229		229						-	
42	Hội Khuyến học tỉnh Ninh Thuận	341		341				341		341						-	
43	Bộ Công An	21.596		21.596				16.597		16.597						-	
44	Bộ Quốc phòng	23.839		23.839				23.839		23.839						-	
45	Vườn Quốc gia Phước Bình	8.085		8.085				8.013		7.791						222	
46	Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.219		1.219				1.008		1.008						-	
47	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng tỉnh Ninh Thuận	54		54				46		46						-	
48	Trường Cao đẳng nghề Ninh Thuận	17.857		17.857				14.370		12.319						2.051	
49	Vườn Quốc gia Núi Chúa tỉnh Ninh Thuận	13.750		13.750				13.097		12.809						287	
50	Ban Chuẩn bị dự án Tam nông giai đoạn 2 tỉnh Ninh Thuận	916		916				916		876						40	
51	Ban an toàn giao thông	2.590		2.590				2.330		2.129						201	
52	Hội Lâm vườn tỉnh Ninh Thuận	240		240				240		240						-	

b2

ST T	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
					Tổng số	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên		
53	Trường Chính trị	11.636		11.636					11.636		10.022							1.614
54	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù, đày đọa tỉnh Ninh Thuận	366		366					332		332							
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	1.100			-		1.100		21			21						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.000			-			1.000	1.000				1.000					
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	67.553		67.553	-				-									
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-			-				-									
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	-			-				1.781.862	234.960	1.419.170			127.732	74.096	53.636		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG CÒN LẠI	-			-				1.286.440									1.286.440



B

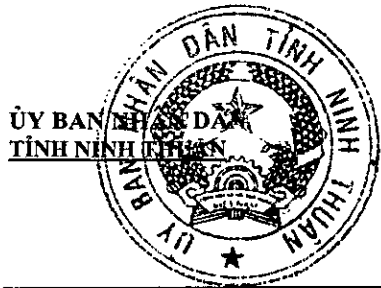


QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Dự toán				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Quyết toán					
				Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách
	Tổng số	1.794.090.802.633	1.261.133.000.000	532.957.802.633	237.980.053.418	163.837.899.191	131.139.850.024	1.781.861.957.900	1.259.132.197.750	522.729.760.150	522.729.760.150	234.959.728.404	160.038.047.360	127.731.984.386	
1	UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	317.945.850.840	241.287.000.000	76.658.850.840	27.465.253.418	47.982.597.422	1.211.000.000	317.738.428.021	241.287.000.000	76.451.428.021	76.451.428.021	27.465.253.418	47.810.910.807	1.175.263.796	
2	UBND huyện Ninh Phước	332.255.847.784	280.982.000.000	51.273.847.784	19.039.000.000	19.405.847.784	12.829.000.000	331.868.655.563	280.982.000.000	50.886.655.563	50.886.655.563	18.999.000.000	19.209.672.512	12.677.983.051	
3	UBND huyện Thuận Nam	182.173.211.725	128.530.000.000	53.643.211.725	27.630.800.000	15.190.411.725	10.822.000.000	181.690.800.268	128.530.000.000	53.160.800.268	53.160.800.268	27.369.767.543	15.025.616.725	10.765.416.000	
4	UBND huyện Ninh Hải	209.761.689.471	163.876.000.000	45.885.689.471	19.166.000.000	17.131.689.471	9.588.000.000	208.451.689.471	163.876.000.000	44.575.689.471	44.575.689.471	17.856.000.000	17.131.689.471	9.588.000.000	
5	UBND huyện Ninh Sơn	237.278.327.965	165.880.000.000	71.398.327.965	27.440.000.000	27.517.327.965	16.441.000.000	235.107.174.889	165.559.080.000	69.548.094.889	69.548.094.889	27.400.000.000	26.648.377.195	15.499.717.694	
6	UBND huyện Thuận Bắc	234.103.423.048	124.021.000.000	110.082.423.048	76.414.000.000	19.213.423.048	14.455.000.000	230.119.543.695	122.341.117.750	107.778.425.945	107.778.425.945	76.404.707.443	17.728.465.461	13.645.253.041	
7	UBND huyện Bắc Ái	280.572.451.800	156.557.000.000	124.015.451.800	40.825.000.000	17.396.601.776	65.793.850.024	276.885.665.993	156.557.000.000	120.328.665.993	120.328.665.993	39.465.000.000	16.483.315.189	64.380.350.804	

Handwritten signature



Biểu số 68/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia 2018					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	1	2	3	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	112.520.000.000	75.518.000.000	37.002.000.000	160.511.813.850	95.652.970.042	95.652.970.042	0	64.858.843.808	64.858.843.808	
I	Ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã)	5.443.000.000	0	5.443.000.000	12.218.498.373	0	0	0	12.218.498.373	12.218.498.373	0
1	Sở Nông nghiệp và PNTN	1.048.000.000		1.048.000.000	2.557.331.551	0	0		2.557.331.551	2.557.331.551	
2	Sở Nội vụ	150.000.000		150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	135.000.000		135.000.000	6.075.693.860				6.075.693.860	6.075.693.860	
4	Sở Khoa học và Công nghệ	515.000.000		515.000.000	0				0	0	
5	Sở lao động Thương binh và xã hội	311.000.000		311.000.000	990.874.209				990.874.209	990.874.209	
6	Sở Thông tin - truyền thông	133.000.000		133.000.000	620.822.860				620.822.860	620.822.860	
7	Ban dân tộc	1.001.000.000		1.001.000.000	1.032.290.795				1.032.290.795	1.032.290.795	
8	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	2.150.000.000		2.150.000.000	791.485.098				791.485.098	791.485.098	
a	Vốn CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	4.080.000.000	0	4.080.000.000	8.737.538.509	0	0	0	8.737.538.509	8.737.538.509	0
1	Sở Nông nghiệp và PNTN	1.030.000.000		1.030.000.000	1.621.359.551	0	0		1.621.359.551	1.621.359.551	
2	Sở Nội vụ	150.000.000		150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	135.000.000		135.000.000	6.075.693.860				6.075.693.860	6.075.693.860	
4	Sở Khoa học và Công nghệ	515.000.000		515.000.000	0				0	0	
5	Sở lao động Thương binh và xã hội	100.000.000		100.000.000	99.000.000				99.000.000	99.000.000	
6	Sở Thông tin - truyền thông	0		0	0				0	0	
7	Ban dân tộc	0		0	0				0	0	
8	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới	2.150.000.000		2.150.000.000	791.485.098				791.485.098	791.485.098	

Handwritten signature

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia 2018					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
b	Vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững	1.363.000.000	0	1.363.000.000	3.480.959.864	0	0	0	3.480.959.864	3.480.959.864	
1	Sở Nông nghiệp và PNTN	18.000.000		18.000.000	935.972.000	0	0		935.972.000	935.972.000	
2	Sở Nội vụ				0						
3	Sở Giáo dục và Đào tạo				0						
4	Sở Khoa học và Công nghệ				0						
5	Sở lao động Thương binh và xã hội	211.000.000		211.000.000	891.874.209				891.874.209	891.874.209	
6	Sở Thông tin - truyền thông	133.000.000		133.000.000	620.822.860				620.822.860	620.822.860	
7	Ban dân tộc	1.001.000.000		1.001.000.000	1.032.290.795				1.032.290.795	1.032.290.795	
II	Ngân sách huyện (xã)	107.077.000.000	75.518.000.000	31.559.000.000	148.293.315.477	95.652.970.042	95.652.970.042	0	52.640.345.435	52.640.345.435	
a	Vốn CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	54.539.000.000	36.900.000.000	17.639.000.000	58.970.321.644	40.350.037.651	40.350.037.651	0	18.620.283.993	18.620.283.993	
1	UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	487.000.000	390.000.000	97.000.000	965.251.416	520.547.566	520.547.566		444.703.850	444.703.850	
2	UBND huyện Ninh Phước	6.626.000.000	5.250.000.000	1.376.000.000	8.429.841.292	5.261.866.936	5.261.866.936		3.167.974.356	3.167.974.356	
3	UBND huyện Thuận Nam	6.295.000.000	5.250.000.000	1.045.000.000	7.941.582.133	5.974.928.668	5.974.928.668		1.966.653.465	1.966.653.465	
4	UBND huyện Ninh Hải	3.589.000.000	3.120.000.000	469.000.000	8.010.304.663	4.431.298.262	4.431.298.262		3.579.006.401	3.579.006.401	
5	UBND huyện Ninh Sơn	6.023.000.000	4.880.000.000	1.143.000.000	10.270.468.434	4.905.510.000	4.905.510.000		5.364.958.434	5.364.958.434	
6	UBND huyện Thuận Bắc	5.812.000.000	4.500.000.000	1.312.000.000	7.808.445.326	5.746.756.219	5.746.756.219		2.061.689.107	2.061.689.107	
7	UBND huyện Bác Ái	25.707.000.000	13.510.000.000	12.197.000.000	15.544.428.380	13.509.130.000	13.509.130.000		2.035.298.380	2.035.298.380	
b	Vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững	52.538.000.000	38.618.000.000	13.920.000.000	89.322.993.833	55.302.932.391	55.302.932.391	-	34.020.061.442	34.020.061.442	-
1	UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	125.000.000		125.000.000	411.926.344	0	-		411.926.344	411.926.344	
2	UBND huyện Ninh Phước	4.356.000.000	2.550.000.000	1.806.000.000	4.900.545.079	2.547.729.500	2.547.729.500		2.352.815.579	2.352.815.579	
3	UBND huyện Thuận Nam	3.456.000.000	2.000.000.000	1.456.000.000	3.906.536.023	2.030.546.039	2.030.546.039		1.875.989.984	1.875.989.984	
4	UBND huyện Ninh Hải	4.151.000.000	360.000.000	3.791.000.000	1.445.952.262	352.416.353	352.416.353		1.093.535.909	1.093.535.909	
5	UBND huyện Ninh Sơn	6.142.000.000	3.120.000.000	3.022.000.000	6.797.487.800	3.121.471.000	3.121.471.000		3.676.016.800	3.676.016.800	
6	UBND huyện Thuận Bắc	5.508.000.000	3.580.000.000	1.928.000.000	7.123.984.108	3.619.670.782	3.619.670.782		3.504.313.326	3.504.313.326	
7	UBND huyện Bác Ái	28.800.000.000	27.008.000.000	1.792.000.000	64.736.562.217	43.631.098.717	43.631.098.717		21.105.463.500	21.105.463.500	

h₂